DÂY ĐÔI MỀM OVAL DẸP
(Cu/LSZH/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 5), CÁCH ĐIỆN LSZH (HFI-90-TP), VỎ BỌC (HFS-90-TP)

OVAL FLAT FLEXIBLE WIRES
(Cu/LSZH/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 5), LSZH (HFI-90-TP) INSULATED, SHEATHED (HFS-90-TP)

LION HCmo/FRT

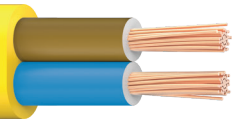

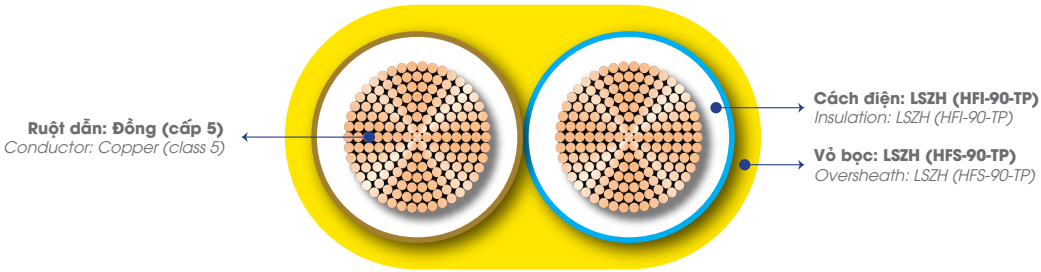

TIÊU CHUẨN:
- AS/NZS 5000.2; AS/NZS 1125; IEC 60332-1
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

STANDARD:
- AS/NZS 5000.2; AS/NZS 1125; IEC 60332-1
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

NHẬN BIẾT:
- Màu cách điện: Màu xanh, nâu
- Màu vỏ bọc ngoài: Màu vàng, xanh, đỏ, trắng

IDENTIFICATION:
- Insulation color : Blue, brown
- Sheath color: Yellow, blue, red, white

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
- Cấp điện áp Uo/U: 450/750V
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Cáp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy.
- Cáp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:
- Rated voltage Uo/U: 450/750V
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.

ỨNG DỤNG:
- Sử dụng linh hoạt trong dân dụng và kết nối thiết bị điện nhỏ có mức chịu tải giới hạn.

APPLICATION:
- Where flexibility is required for internal wiring and connecting small electrical appliances involving limited mechanical load.

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C				
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm²	N°/mm	mm	Ω/km	mm	kg/km	kg/km	kg/km
2 x 1	2 x 32/ 0.2	1.3	19.5	0.6	0.9	4.3 x 6.8	50
2 x 1.5	2 x 30/ 0.25	1.5	13.3	0.6	0.9	4.6 x 7.4	62
2 x 2.5	2 x 50/ 0.25	2.0	7.98	0.7	1.0	5.4 x 8.9	93
2 x 4.0	2 x 56/ 0.3	2.5	4.95	0.8	1.1	6.4 x 10.6	138
2 x 6.0	2 x 84/ 0.3	3.1	3.30	0.8	1.1	7.0 x 11.7	185

(*) Giá trị tham khảo / Reference value.